

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-PT

Ngày 11-5-2026

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lê Thị Ngọc Phấn
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLPT-HNGĐ, ngày 10 tháng 3 năm 2025 về "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Yến N, sinh năm 2005. Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện ủy quyền cho chị N về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Bị đơn: Anh Thạch N1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền cho anh Thạch N1: Anh Trần Thanh P, sinh năm 1997. Địa chỉ: số C, ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà L: Anh Nguyễn Sum E, sinh năm 1998. Địa chỉ: số C, ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị L - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Thạch N1 kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19/10/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà chồng ở ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long được 07 tháng thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không còn hòa hợp nên chị N về nhà bà ngoại của chị sinh sống và đã ly thân với anh Thạch N1 hơn một năm qua. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Thạch N1.

Về tài sản chung: Có 09 chỉ vàng 24K gồm 01 chiếc lắc đeo tay và 01 dây chuyền; 09 chỉ vàng 18K gồm 01 bộ vòng 09 chiếc. Số vàng trên do mẹ chồng bà Huỳnh Thị L cất giữ. Yêu cầu chia cho chị N và anh N1 mỗi người 4,5 chỉ vàng 24K; mỗi người 4,5 chỉ vàng 18K.

Bà T đại diện ủy quyền cho chị N trình bày: Yêu cầu bà Huỳnh Thị L trả lại 09 chỉ vàng 24K (gồm 01 tấm lắc 04 chỉ và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ) và 01 bộ vòng 09 chiếc trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K để chị N với anh Thạch N1 chia đôi tài sản, cụ thể:

- Chị N yêu cầu được hưởng 4,5 chỉ vàng 24K và 3,860 chỉ vàng 18K; chị N không phải hoàn lại giá trị cho anh Thạch N1 hưởng;

- Chị N đồng ý cho anh Thạch N1 hưởng 4,5 chỉ vàng 24K và 3,860 chỉ vàng 18K; 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, không yêu cầu anh N1 phải hoàn lại giá trị cho chị N hưởng.

Đối với các tài sản gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, chị N đã bán và tiêu xài cá nhân, không tranh chấp và cũng không hoàn lại giá trị cho anh N1 hưởng.

Về con chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Thạch N1 trình bày: Năm 2023, anh kết hôn với chị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19/10/2023. Anh chị không có con chung. Thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc, tình trạng hôn nhân không hàn gắn được anh N1 đồng ý ly hôn với chị N.

Về tài sản chung: anh Trần Thanh P là người đại diện ủy quyền của anh N1 trình bày, tại thời điểm anh N1 và chị N tổ chức lễ cưới, do hai vợ chồng anh N1, chị N chưa có điều kiện kinh tế nên anh N1 có mượn của mẹ ruột là bà Huỳnh Thị

L trang sức để đeo cho cô dâu (chị N) cụ thể: 01 lượng vàng 24K (gồm: 01 đôi bông 01 chỉ, 01 chiếc lắc 04 chỉ và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ), 01 lượng vàng 18K (gồm: 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ, 01 bộ vòng simen trọng lượng 7,720 chỉ, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ) và 01 cặp nhẫn cưới mỗi chiếc có trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K. Sau lễ cưới, anh N1 đã trả lại cho bà L đủ số vàng đã mượn nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng gồm các tài sản trên thì anh N1 không đồng ý.

Trong thời gian chị N làm dâu bà L có đưa một số trang sức cho chị N đeo gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, tài sản này của bà L cho chị N hưởng, anh N1 không tranh chấp và cũng không yêu cầu chia.

Anh Thạch N1 đang quản lý 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, đây là tài sản của bà L cho anh N1 mượn, bà L không có yêu cầu anh N1 trả lại, anh N1 thống nhất để giải quyết sau với bà L.

Còn lại 09 chỉ vàng 24K (gồm 01 chiếc lắc 04 chỉ, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ), 01 bộ vòng simen trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K là nữ trang anh N1 mượn của bà L cho chị N đeo trong ngày cưới, sau ngày cưới anh N1 đã trả lại cho bà L xong, vì đây là tài sản của bà L để cho bà L quyết định, không phải là tài sản chung của vợ chồng, cho nên chị N yêu cầu chia đôi tài sản chung anh N1 không đồng ý.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L do anh Nguyễn Văn S trình bày: Bà L là mẹ ruột của anh N1. Thời điểm anh N1 và chị N tổ chức lễ cưới, do hai vợ chồng anh N1, chị N chưa có điều kiện kinh tế nên anh N1 có mượn của mẹ ruột là bà Huỳnh Thị L một số trang sức gồm 01 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18K để cho chị N đeo trong ngày cưới (gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K); 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K, 01 bộ vòng simen 09 chiếc trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 cặp nhẫn cưới mỗi chiếc có trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K;

Sau lễ cưới, anh N1 đã trả lại cho bà L đủ số vàng đã mượn nêu trên. Thời gian chị N làm dâu, bà L có đưa một số trang sức cho chị N đeo gồm có: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K; Nữ trang này là tài sản của bà L cho chị N, bà L không yêu cầu chị N trả lại.

Hiện tại anh N1 đang quản lý 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, đây cũng là tài sản của bà L cho anh N1 mượn đeo, bà L không có yêu cầu anh N1 trả lại, để hai người giải quyết sau.

Hiện tại bà L đang quản lý 09 chỉ vàng 24K (gồm: 01 chiếc lắc 04 chỉ và 01 sợi dây chuyền 05 chỉ) và 01 bộ vòng simen 09 chiếc trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K, tài sản này của bà L cho anh N1 mượn làm sính lễ cho dâu (chị N), anh N1 đã trả lại cho bà L xong, bà L có yêu cầu công nhận lại cho bà L, đây không phải là tài sản chung của chị N với anh N1, nên bà L không đồng ý trả lại để hai người chia đôi tài sản.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Yến N với anh Thạch N1.

- Về con chung: Chị Lê Thị Yến N với anh Thạch N1 thống nhất khai không có, không yêu cầu giải quyết;

- Về tài sản chung: Buộc bà Huỳnh Thị L trả lại cho chị Lê Thị Yến N 4,5 chỉ vàng 24K, loại vàng 99,99 và 3,860 (Ba chỉ tám phân sáu mươi ly) vàng 18K mà bà L đang quản lý.

Buộc bà Huỳnh Thị L trả lại cho anh Thạch N1 4,5 chỉ vàng 24K, loại vàng 99,99 và 3,860 (Ba chỉ tám phân sáu mươi ly) vàng 18K mà bà L đang quản lý.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nợ chung, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 20/01/2026, bà Huỳnh Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, công nhận số vàng gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24K, 01 lắc tay 04 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng ximen (09 chiếc) 07 chỉ 72 phân vàng 18K, 02 nhẫn cưới 01 chỉ 072 phân vàng 18K, 01 dây chuyền 01 chỉ 03 phân 80 ly loại vàng 18K, 01 nhẫn 8 phân loại vàng 18K là của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Sum E là người đại diện ủy quyền của bà L trình bày: Bà L rút kháng cáo đối với yêu cầu công nhận cho bà L số vàng gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, 01 dây chuyền 1,380 chỉ vàng 18K, 01 nhẫn 0,9 chỉ vàng 18K do số tài sản này bà L đã cho chị N và không có tranh chấp. Bà L giữ nguyên kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà L 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24K, 01 lắc tay 04 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng ximen (09 chiếc) 7,720 chỉ vàng 18K.

Bà T là người đại diện ủy quyền của chị N trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của bà L. Thống nhất như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 148; khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo đã rút, cụ thể đình chỉ đối với yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét xác định các tài sản gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 1,380 chỉ vàng 18K, 01 nhẫn hột đồ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 cặp nhẫn cưới là tài sản của bà L.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Sum E là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Lệ .

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị L còn trong hạn luật định, phù hợp quy định Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của bà L là anh Sum E rút một phần kháng cáo đối với số nữ trang gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đồ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K do bà L đã tặng cho chị N số vàng này. Xét việc rút một phần kháng cáo của bà L do anh Sum E đại diện ủy quyền là tự nguyện phù hợp với Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo được rút.

[2] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị N và anh N1 tổ chức lễ cưới vào ngày 31/10/2023 (ngày 17/9/2023 âm lịch), tại ngày cưới gia đình nhà trai có mang sính lễ cho cô dâu gồm: 01 lượng vàng 24K (trong đó có 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ, 01 lắc tay trọng lượng 04 chỉ và 01 sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ); 01 lượng vàng 18K (trong đó có 01 sợi dây

chuyên trọng lượng 1,380 chỉ, 01 bộ vòng simen 09 chiếc trọng lượng 7,720 chỉ và 01 cặp nhẫn cưới mỗi chiếc có trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K phù hợp với hóa đơn mua vàng ngày 01/8/2023, bút lục 63) và anh N1, chị N cũng thừa nhận nữ trang cưới còn có 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K.

[3] Chị N xác định số nữ trang được cho ngày cưới là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, anh Thạch N1 không đồng ý số nữ trang trên là tài sản chung vợ chồng mà cho rằng anh mượn của mẹ ruột là bà Huỳnh Thị L 01 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18K để làm sính lễ cho chị N đeo trong ngày cưới, sau ngày cưới anh N1 với chị N đã trả lại cho bà L 09 chỉ vàng 24K và 01 bộ vòng trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K, còn các loại nữ trang 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 vàng 18K, 01 chiếc nhẫn hột đỏ 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K, do chị N quản lý, anh N1 quản 01 chiếc nhẫn cưới trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K.

[4] Xét thấy, bà L cho rằng số vàng bà L đang quản lý gồm 09 chỉ vàng 24K và 01 bộ vòng trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K là anh N1 mượn của bà, không phải là tài sản chung của chị N với anh N1 nên bà không đồng ý trả lại cho chị N, anh N1 và bà L không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của chị N. Tuy nhiên, bà L không có căn cứ chứng minh việc bà cho anh N1, chị N mượn số vàng trên. Về phía anh Thạch N1 cũng đồng ý lời trình bày của bà L cho rằng số nữ trang cưới anh mượn của bà L nhưng anh cũng không căn cứ chứng minh lời trình bày về việc mượn vàng nêu trên. Mặt khác, anh N1 cũng thừa nhận ngày cưới khi nhà trai trình sính lễ cưới, bà L và anh cũng không có trình bày rõ số vàng cưới là anh N1 mượn của bà L và sau lễ cưới có nghĩa vụ phải trả cho bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số vàng cưới gồm 09 chỉ vàng 24K và 01 bộ vòng trọng lượng 7,720 chỉ vàng 18K là tài sản chung vợ chồng của anh N1 và chị N và chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 7, Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bà L không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L.

[5] Anh N1 và chị N đều trình bày sau ngày cưới, anh chị có giao bà L quản lý số vàng gồm 09 chỉ vàng 24K và 01 bộ vòng trọng lượng 7,720 vàng 18K, bà L cũng thừa nhận bà đang quản lý số vàng trên nên bà L có nghĩa vụ phải trả lại cho anh N1 và chị N phân chia tài sản chung vợ chồng. Số vàng còn lại chị N quản lý gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn 0,9 chỉ vàng 18K và 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18K cũng được xác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng do bà L và anh N1 có lời khai trình bày đã tặng cho chị N số vàng gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn

cưới 0,538 chỉ vàng 18K, tại phiên tòa phúc thẩm anh Sum E đại diện ủy quyền của bà L cũng trình bày bà L tặng cho chị N số vàng trên và không tranh chấp. Như vậy, tài sản chung vợ chồng của anh N1 và chị N còn lại gồm 09 chỉ vàng 24K và 7,720 chỉ vàng 18K được phân chia cho anh N1 và chị N mỗi người 4,5 chỉ vàng 24K và 3,860 chỉ vàng 18K; do bà L quản lý số vàng trên nên buộc bà L trả lại cho chị N 4,5 vàng 24K và 3,860 chỉ vàng 18K.

[6] Đối với số vàng gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 1,380 chỉ vàng 18K, 01 chiếc nhẫn 0,9 chỉ vàng 18K và 01 chiếc nhẫn cưới 0,538 chỉ vàng 18K, bà L tặng cho chị N số vàng trên và chị N đã quản lý số vàng này, bà L không tranh chấp. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải công nhận cho chị N được quyền sở hữu số tài sản trên mới đảm bảo quyền lợi của đương sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên là thiếu sót nên cần sửa lại cách tuyên.

[7] Riêng đối với số vàng bà L đang quản lý của anh N1 gồm 4,5 chỉ vàng 24K và 3,860 chỉ vàng 18K nhưng anh N1 không có yêu cầu bà L trả lại trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả lại cho anh N1 là chưa phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt của đương sự. Anh N1 có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu bà L trả lại tài sản khi có yêu cầu và tuân theo quy định của pháp luật dân sự.

[8] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Vĩnh Long.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[10] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, nợ chung và án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289; khoản 1 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 7, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị L đối với phần tài sản bà L đã rút yêu cầu kháng cáo.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Lệ . Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long.

- Về tài sản chung: Buộc bà Huỳnh Thị L trả lại cho chị Lê Thị Yến N 4,5 chỉ vàng 24K, loại vàng 99,99 và 3,860 chỉ vàng 18K mà bà L đang quản lý.

- Công nhận cho chị N được quyền sở hữu số tài sản gồm: 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K; 01 sợi dây chuyền trọng lượng 1,380 chỉ vàng 18K; 01 nhẫn trọng lượng 0,538 chỉ vàng 18K; 01 nhẫn hột đỏ trọng lượng 0,9 chỉ vàng 18K do chị N đã quản lý.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án ngày 02/02/2026 theo biên lai thu số N₀ 0002339 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà L đã nộp đủ.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, cấp dưỡng nuôi con, nợ chung và án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III - TATC;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng GDKTTTr&THA TAND TVL;
- TAND KV 12- Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung